

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **15/2021/HNGĐ - ST**

Ngày: 19 - 4 - 2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không tham gia phiên tòa:

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 62/2021/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị T; Sinh năm 1977

Trú tại: thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn T; Sinh năm 1973;

Trú tại: thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 20/01/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống vào năm 1995 và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, do ông T thường xuyên cờ bạc, ngoại tình. Bà T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không thay đổi, nhiều lần tôi phải đi trả nợ thay cho ông T. Bà T không thể chịu đựng do ông T mà kinh tế gia đình sa sút, gia đình không có

hạnh phúc. Hiện nay tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: có 02 con chung, gồm: Nguyễn Văn N; sinh năm: 1996 và Nguyễn Hồng K: sinh năm: 2002

Do các cháu đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tuy nhiên trong đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ông T trình bày: Đối với yêu cầu ly hôn ông T đồng ý với ý kiến bà T.*

Bị đơn Nguyễn Văn T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì; không có yêu cầu phản tố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn T theo quy định. Do bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: bà T và ông T chung sống với nhau từ năm 1995. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời khai có trong hồ sơ vụ án bà T cho rằng ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, do ông T thường xuyên cờ bạc, ngoại tình. Bà T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không thay đổi, nhiều lần bà T phải đi trả nợ thay cho ông T. Bà T không thể chịu đựng do ông T mà kinh tế gia đình sa sút, gia đình không có hạnh phúc. Hiện nay tình trạng hôn nhân quá trầm trọng và không thể kéo dài. Mặc dù ông T vắng mặt nhưng theo đơn xin giải quyết vắng mặt ông gửi cho Tòa án thì ông T đồng ý với yêu cầu và ý kiến của bà T. Như vậy có cơ sở lời khai của bà T về mâu thuẫn gia đình là đúng, bà T và ông T đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ được cần chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Văn N; sinh năm: 1996 và Nguyễn Hồng K: sinh năm: 2002. Hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Các bên không đặt ra nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu theo luật định.

Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc ly hôn. Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

[2]. Về con chung: Nguyễn Văn N; sinh năm: 1996 và Nguyễn Hồng K; sinh năm: 2002. Do các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên không xem xét.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn bà T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 016023 ngày 26/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Điền Thị Hạnh